TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK GLONG** TỈNH ĐẮK NÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2017/DS-ST
Ngày 29-9-2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLONG TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Văn Hòe và ông Võ Văn Việt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Y Thanh Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2017/TLST-DS ngày 21/3/2017 về "*Tranh quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2017/QĐXXST-DS, ngày11 tháng 9 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2017/QĐST-DS, ngày 27 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà 25, đường N, phường T, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1; địa chỉ: Số nhà 25, đường N, phường T, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk.

3.2. NLQ2; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê T và NLQ1: Ông Nguyễn Văn S; địa chỉ: Số nhà 105, đường L, phường L, quận T, Tp.Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/4/2017 và ngày 30/8/2017). Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Đặng Văn Đ và NLQ2: Ông Phan Văn C; địa chỉ: Tổ dân phố 2, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/9/2017). Có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. NLC1; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

4.2. NLC2; địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Có mặt.

4.3. NLC3; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

4.4. NLC4; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

4.5. NLC5; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 27/10/2016, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của ông Lê T và NLQ1 là ông Nguyễn Văn S trình bày: Năm 1998 ông Lê T mua của vợ chồng bà H'Ông (chồng là ông K'Krang đã chết) diện tích đất là 47m x 270m = 2.690m^2, trong đó có 47m giáp Tỉnh lộ 4 (hiện nay là Quốc lộ 28b); ngày 14/7/2005 hộ ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số AB 293271 đối với diện tích đất đã mua thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 08 (do UBND huyện Đ cũ cấp). Sau khi mua đất ông T nhờ em trai là NLC2 trông coi đối với diện tích đã mua và NLC2 có cho một số người dân mượn đất trồng mì tại những vị trí đất bằng phẳng, vị trí đất đang tranh chấp bị dốc nên không sử dụng. Năm 2012 ông Lê T phát hiện vợ chồng ông Đ lấn chiếm một phần thửa đất trên có chiều ngang giáp quốc lộ 28b là 16m; chiều dài từ quốc lộ 28b về phía sau thửa đất là 50m (đến giáp đường đất bên trong), trên diện tích đất lấn chiếm vợ chồng ông Đ đã trồng cao su. Năm 2012 ông T đã yêu cầu UBND xã giải quyết tranh chấp, hai bên không thống nhất được nên UBND xã Đắk Ha đã chuyển hồ sơ lên TAND huyện Đắk Glong để giải quyết nhưng hồ sơ bị thất lạc nên Tòa án không nhận được. Năm 2015 vợ chồng ông Đ ủi một con đường đất trên diện tích đất tranh chấp nối Quốc lộ 28b với đường đất phía bên trong. Năm 2016 ông T đã khởi kiện lại và yêu cầu vợ chồng ông Đ phải trả lại diện tích đất lấn chiếm 16m x 50m nêu trên và yêu cầu vợ chồng ông Đ bồi thường 30.000.000 đồng do hành vi lấn chiếm đất gây ra, trong đó có 7.000.000 đồng tiền thu nhập hoa màu bị mất do đất bị lấn chiếm trong thời gian 7 năm (mỗi năm 1.000.000 đồng), 23.000.000 đồng chi phí san ủi lại diện tích đất vợ chồng ông Đ đã san ủi. Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của ông T và NLQ1 đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy sang nhượng đất rẫy ngày 12/5/1998 và giấy chứng nhận QSDĐ được cấp cho hộ ông T để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Đặng Văn Đ, NLQ2 trình bày và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông Đ và NLQ2 là ông Phan Văn C trình bày: Nguồn gốc của diện tích đất đang tranh chấp hiện nay là một phần của diện tích đất khoảng 05ha vợ chồng ông Đ khai hoang năm 1996. Vợ chồng ông Đ đã trồng được khoảng 02 ha cà phê và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số U 258969 ngày 26/12/2003 đối với diện tích đất này thuộc thửa đất số 26 và 27 tờ bản đồ số 8. Diện tích đất còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Sau khi khai hoang, phần diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ giáp Quốc lộ 28b vợ chồng ông Đ cho một số hộ dân mượn đất để trồng mì, trong đó có bà H, ông NLC5, ông S và ông T. Sau khi phát dọn trồng mì các hộ dân có rẫy phía bên trong đất của vợ chồng ông Đ đã đi qua hình thành con đường đất như hiện nay. Trên diện tích đất đang tranh chấp, năm 2005 vợ chồng ông Đ có trồng điều trên đất đến năm 2010 vợ chồng ông Đ cưa hạ điều và trồng cao su năm 2011. Năm 2015 vợ chồng ông cưa hạ 01 cây mít và 02 cây điều và khoảng 3 đến 4 cây cao su và san ủi đất làm đường đi từ đường đất ra đến Quốc lộ 28b. Hiện nay vợ chồng ông T yêu cầu vợ chồng ông Đ trả lại diện tích đất lấn chiếm và bồi thường 30.000.000 đồng thì vợ chồng ông Đ không đồng ý. Trường hợp vợ chồng ông Đ phải trả diện tích đất đang tranh chấp cho vợ chồng ông T, vợ chồng ông Đ đồng ý chặt bỏ các cây trồng trên đất vợ chồng ông Đ đã tạo lập.

Ngày 30/6/2017, Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và thực hiện đo đạc đối với diện tích đất của NLC2 và ông T đang sử dụng theo ranh giới các thửa đất do ông S và NLC2 chỉ mốc vị trí các điểm đo đạc. Thửa đất NLC2 đang sử dụng có vị trí ranh giới giáp với đất của NLC3 cố định, không có tranh chấp; vị trí ranh giới giữa thửa đất NLC2 và ông T đang sử dụng không có ranh giới cố định. Theo kết quả đo đạc thể hiện:

- Diện tích đất NLC2 đang sử dụng (sau khi trừ hành lang giao thông) là 6.637,5m^2, có tứ cận: Phía đông giáp đất ông T dài 59,86m; phía tây giáp đất NLC3 dài 71,44m; phía nam giáp đường đất dài 47,57m + đường vào Chùa dài 49,59m; phía bắc giáp đường Quốc lộ 28b dài 59,39m.

- Diện tích đất ông T đang sử dụng (sau khi trừ hành lang giao thông) là 1.766,7m^2, có tứ cận: Phía đông giáp đất đang tranh chấp dài 33,84m; phía tây giáp đất NLC2 đang sử dụng dài 59,86m; phía nam giáp đường đất dài 36,41m; phía bắc giáp đường Quốc lộ 28b dài 27,41m.

- Diện tích đất có tranh chấp (sau khi trừ hành lang giang thông) là 481,7m^2, có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Đ đang sử dụng dài 27,84m; phía tây giáp đất

ông T đang sử dụng dài 33,84m; phía nam giáp đường đất dài 15,94m; phía bắc giáp đường Quốc lộ 28b (vị trí hành lang giao thông) dài 15,88m.

- Diện tích đất ông T yêu cầu khởi kiện thuộc hành lang giao thông là 275,3m^2, có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Đ đang sử dụng (thuộc hành lang giao thông) dài 17,61m; phía tây giáp đất ông T đang sử dụng (thuộc hành lang giao thông) dài 17,61m; phía nam giáp đất đang tranh chấp dài 15,88m; phía bắc giáp đường Quốc lộ 28b dài 15,88m.

- Các thửa đất số 54 và 56 có chiều dài tăng dần từ phía bắc (giáp Quốc lộ 28b) đến phía nam (giáp đường đất và đường vào chùa). Tổng chiều dài giáp Quốc lộ 28b diện tích đất NLC2 và ông T đang sử dụng (sau khi trừ hành lang giao thông) là thiếu so với sơ đồ địa chính và giấy chứng nhận QSDĐ được cấp cho ông Lê T (86,80m/92m, thiếu 5,2m).

Kiểm sát quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết yêu cầu của đương sự: Qua đối chiếu diện tích NLC2 và ông T đang sử dụng và diện tích đo đạc thực tế thấy rằng diện tích đất theo giấy chứng nhận ông T được cấp còn thiếu chiều dài theo quốc lộ 28b là 5,2m; chiều sâu đến giáp đường đất phía bên trong. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê T, buộc vợ chồng ông Đ phải trả lại diện tích đất đang lấn chiếm. Đối với yêu cầu vợ chồng ông Đ bồi thường 30.000.000 đồng do không có căn cứ và tài liệu chứng cứ, chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ông Lê T khởi khởi kiện yêu cầu ông Đặng Văn Đ, NLQ2 phải trả diện tích đất lấn chiếm và yêu cầu bồi thường thiệt hại do lấn chiếm đất gây ra; diện tích đất tranh chấp tọa lạc tại thôn 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015.

[2]. Nguồn gốc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 08 do ông Lê T nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà NLC1 năm 1998. Ngày 14/7/2005, hộ ông Lê T được

cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AB 293271 có diện tích 3.450m^2, có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Đ (chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ) dài 66m; phía tây giáp thửa đất số 56 (thửa đất của NLC2) dài 78m; phía nam giáp thửa số 46 dài 19m + 31m; phía bắc giáp đường quốc lộ 28b dài 46m (đã trừ hành lang giao thông). Thửa đất số 56 liền kề với thửa đất số 54 do hộ NLC2 đang sử dụng có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn B mua chung với ông Lê T diện tích đất của vợ chồng NLC1 sau đó ông B chuyển nhượng lại cho NLC2 năm 2012; theo sơ đồ địa chính thửa đất số 56 có diện tích 3.610m^2 có tứ cận: phía đông giáp thửa đất số 54 dài 78m; phía tây giáp đất NLC3 dài 79m; phía nam giáp thửa đất số 46 dài 46m; phía bắc giáp đường Quốc lộ 28b (Tỉnh lộ 4 cũ) dài 46m (sau khi đã trừ hành lang giao thông). Như vậy, lời khai của ông S, NLC2 về diện tích ông T nhận chuyển nhượng chung với ông B phù hợp với diện tích đất ông T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, phù hợp với lời khai của NLC1 về diện tích vợ chồng bà chuyển nhượng cho ông T dài 90m mặt đường có một bên giáp đất NLC3.

Quá trình hộ ông T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 54 không bị tranh chấp, khiếu nại nên quyền sử dụng đất của hộ ông T đối với thửa số 54 được pháp luật công nhận và bảo vệ. NLC1 là người chuyển nhượng đất cho ông T xác định vợ chồng ông Đ có lấn chiếm đối với diện tích đất đang tranh chấp. Đối chiếu diện tích đất vợ chồng ông T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, sơ đồ địa chính và sơ đồ hiện trạng các thửa đất số 54 và 56 do ông S và NLC2 chỉ ranh giới, Hội đồng xét xử thấy rằng thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8 có một phần do NLC2 sử dụng, một phần do vợ chồng ông Đ lấn chiếm. Diện tích vợ chồng ông Đ lấn chiếm là 167,4m^2, có tứ cận: Phía đông giáp đất vợ chồng ông Đ đang sử dụng (đất tranh chấp) dài 32m; phía tây giáp đất ông T dài 33,84m; phía nam giáp đường đất dài 5,2m; phía bắc giáp Quốc lộ 28b dài 5,2m. Vì vậy, vợ chồng ông Đ phải trả cho vợ chồng ông T diện tích đất nêu trên và phải chặt bỏ toàn bộ cây trồng trên đất gồm 7 cây cao su trồng năm 2011, 01 cây mít trồng năm 2010 và 01 cây mít trồng năm 2016.

Theo sơ đồ đo đạc tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ, diện tích đất ông T cho rằng bị lấn chiếm là 757m^2, trong đó có 275,3m^2 thuộc hành lang giao thông, 481,7m^2 thuộc thửa đất số 54 được giấy chứng nhận được cấp cho hộ ông T. Yêu cầu khởi kiện của ông Lê T đối với phần diện tích đất 314,3m^2 còn lại là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, diện tích đất có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Đ đang sử dụng dài 27,84m; phía tây giáp phần đất được chấp nhận yêu cầu khởi kiện dài 32m; phía nam giáp đường đất dài 10,74m; phía bắc giáp Quốc lộ 28b (đã trừ hành lang giao thông) dài 10,68m.

[3]. Đối với yêu cầu vợ chồng ông Đ phải bồi thường 30.000.000 đồng, trong đó có 7.000.000 đồng tiền mất thu nhập do diện tích đất bị lấn chiếm và 23.000.000 đồng để bồi đắp lại diện tích đất đã bị san ủi. Tuy nhiên, ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ về các khoản thiệt hại nêu trên. Thời điểm vợ chồng ông Đ ủi đường (năm 2015) nên yêu cầu khởi kiện của ông T được xác định theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của ông T và NLQ1 là ông S thừa nhận thiệt hại 30.000.000 đồng là trên cơ sở dự kiến, chưa xảy ra trên thực tế. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T đối với khoản tiền này.

[5]. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Do yêu cầu của ông T được chấp nhận một phần nên ông Đ, bà Thương phải chịu ½ và ông T phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, trong đó ông Đ, NLQ2 phải chịu 2.955.000 đồng; ông T phải chịu 2.955.000 đồng. Do ông T đã nộp toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản nên ông Đ và NLQ2 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T 2.955.000 đồng.

[6]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận một phần đối với diện tích đất tranh chấp nên ông Đ và NLQ2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng; yêu cầu khởi kiện của ông T không được chấp nhận một phần đối với diện tích đất tranh chấp nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và 1.500.000 đồng đối với yêu cầu bồi thường 30.000.000 đồng không được chấp nhận, tổng cộng là 1.800.000 đồng; nghĩa vụ chịu án phí của ông Đ, NLQ2 và ông T quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 604; Điều 608 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 147của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê T: Buộc ông Đặng Văn Đ và NLQ2 phải trả cho ông T, NLQ1 diện tích đất 167,4m^2, có tứ cận: Phía đông giáp đất không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện dài 32m; phía tây

giáp đất ông T dài 33,84m; phía nam giáp đường đất dài 5,2m; phía bắc giáp Quốc lộ 28b (đã trừ hành lang giao thông) dài 5,2m. Ông Đặng Văn Đ và NLQ2 phải chặt bỏ cây trồng trên đất gồm 7 cây cao su trồng năm 2011, 01 cây mít trồng năm 2010 và 01 cây mít trồng năm 2016. Có sơ đồ diện tích đất kèm theo, diện tích đất được chấp nhận yêu cầu khởi kiện gồm các điểm 6, 7, 8, 9 của sơ đồ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê T đối với 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng và diện tích đất 314,3m^2 có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Đ đang sử dụng dài 27,84m; phía tây giáp phần đất được chấp nhận yêu cầu khởi kiện dài 31,9m; phía nam giáp đường đất dài 10,74m; phía bắc giáp Quốc lộ 28b (đã trừ hành lang giao thông) dài 10,68m. Có sơ đồ diện tích đất kèm theo, diện tích đất không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện gồm các điểm 4, 5, 6, 9 của sơ đồ.

3. Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản:

3.1. Ông Lê T phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá là 2.955.000 (*hai triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn*) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 5.910.000 (*năm triệu chín trăm mười nghìn*) đồng đã nộp.

3.2. Ông Đặng Văn Đ và bà Phan Thị Thương phải hoàn trả cho ông T 2.955.000 (*hai triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Ông Lê T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.800.000 (*một triệu tám trăm nghìn*) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 750.000 (*bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng theo biên lai thu tiền số 0004355 ngày 20/3/2017 và 750.000 (*bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng theo biên lai thu tiền số 0004370 ngày 23/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Như vậy, ông Lê T còn phải nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng.

4.2. Ông Đặng Văn Đ và NLQ2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Đắk Nông;*
- *VKSND huyện Đắk Glong;*
- *Chi cục THA.DS huyện Đắk Glong;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Văn Tuân